SỞ Y TẾ TỈNH BẾN TRE

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHỢ LÁCH

HỒ SƠ MỜI THẦU

(PHÁT HÀNH)

Số hiệu gói thầu: **01**

Tên gói thầu: **Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic**

Dự toán: **Mua thuốc, Vắcxin**

Phát hành ngày: 08/02/2021

Ban hành kèm theo Quyết định: Số 44/QĐ-TTYT ngày 03/02/2021

Mỹ Tho, ngày tháng năm 2021
Tư vấn lập Hồ sơ mời thầu

Huỳnh Anh Minh

Chợ Lách, ngày 08 tháng 02 năm 2021
Bên mời thầu

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1 - THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2 - YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3 - ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4 - PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Phụ lục 2. Danh mục Thuốc mời thầu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu theo tên generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn

	nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định

	thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**;

	4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt nam (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc được nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam). Trường hợp thuốc có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo **CDNT 5.3 tại BDL**. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế qui định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại **BDL** 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo qui định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.

	Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là

	lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của

	thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

	13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của

	bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong

	các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC", "BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc

	và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”. Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;

	b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải

	ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá, các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực

	hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi,

	chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh

	nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23

HSĐXKT	CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên

	quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và

	phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo

	thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng

	thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V - Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: - Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân

	chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau.Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. - Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: + Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; + Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; + Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; + Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại

	Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy

	định, cụ thể: Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc theo tên biệt dược hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc theo tên generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi

	về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

	41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	- Tên Bên mời thầu: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách**
CDNT 1.2	- Tên gói thầu: **Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic.** - Tên dự án: **Mua thuốc, vắc xin** - Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: **Gồm 293 mặt hàng, mỗi mặt hàng là một phần của gói thầu, xét theo từng mặt hàng.**
CDNT 1.3	- Thời gian thực hiện hợp đồng: **12 tháng**
CDNT 2	- Nguồn vốn**: Nguồn thu của đơn vị.**
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Chủ đầu tư, bên mời thầu là **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách** trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm định HSMT • Tư vấn lập HSMT: Trung tâm mua sắm công ngành Y tế số 27 Lý Công Uẩn, phường 1, Mỹ Tho, Tiền Giang. + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu • Tư vấn đánh giá HSDT: Trung tâm mua sắm công ngành Y tế số 27 Lý Công Uẩn, phường 1, Mỹ Tho, Tiền Giang. • Thẩm định HSMT, Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: tổ thẩm định Trung tâm y tế huyện Chợ Lách - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: *không áp dụng* - Nhà thầu tham dự thầu có tên trong danh sách ngắn và không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% với các nhà thầu sau đây: *không áp dụng*
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: *"Có áp dụng"*.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ thuốc dự thầu: Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng

	Bộ Y tế, Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật. **Nếu chào mặt hàng đó sẽ bị loại.** *Cụ thể:* a) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019. b) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019. - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số đăng ký lưu hành "Giấy phép lưu hành sản phẩm" (hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký) do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan. - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký (hoặc giấy phép nhập khẩu) được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn); - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Thuốc dự thầu phải được cung cấp kèm theo **hình chụp nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng** đang lưu hành. Quy định về nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thực hiện theo Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ Y tế để Bên mời thầu đánh giá về mặt kỹ thuật và đối chiếu khi cung cấp cho đơn vị nếu trúng thầu đối với các mặt hàng theo yêu cầu của Bên mời thầu (sự sai khác giữa hình chụp và đề xuất kỹ thuật

	nêu trong HSDT hoặc mẫu nhãn không đúng quy định hiện hành của Nhà nước dẫn đến HSDT của nhà thầu bị loại về mặt kỹ thuật). Trường hợp nhà thầu không cung cấp đầy đủ khi có yêu cầu bổ sung thì mặt hàng đó được **chấm không đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật**
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **03 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **10 ngày**. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Trong HSĐXKT (kèm 01 USB chép dữ liệu): + Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu; + Mẫu số 11a. Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của các mặt hàng thuốc tham dự thầu (do nhà thầu tự chấm). - Trong HSĐXTC (kèm 01 USB chép dữ liệu): + Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu. - Nhà thầu ghi rõ tên nhà thầu lên nhãn USB để tránh nhầm lẫn. USB là một phần của HSDT.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: - Danh mục, nội dung công việc của từng phần và điều kiện dự thầu theo từng phần được Bên mời thầu trình bày ở chương V Phạm vi cung cấp. - Cách chào giá riêng cho từng phần: theo mẫu số 13 - Giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần của gói thầu (theo danh mục được liệt kê trong **Phụ lục 2** đính kèm hồ sơ mời thầu này).
CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

	Các nội dung dung có liên quan đến phạm vi kinh doanh ghi tại Giấy CNĐĐKKDD và các Giấy chứng nhận thực hành tốt thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 8590/QLD-KD ngày 16/05/2018 của Cục Quản lý Dược. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 10 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Giấy chứng nhận hồ sơ công bố doanh nghiệp tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP, giấy chứng nhận trung tâm phân phối thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 13 và Mục 14 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; e) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 7 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Bên cạnh đó để việc chấm điểm kỹ thuật được thuận lợi, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu thực hiện các nội dung sau: - Nhà thầu tự chấm điểm kỹ thuật cho từng mặt hàng theo bảng điểm cung cấp theo HSMT và nhà thầu nộp theo cùng HSDT USB (theo hướng dẫn tại mục 11.3). Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Riêng Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP phải phù hợp với thông tin được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC): ≥ **150 ngày** (nhưng không quá 180 ngày), kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị đảm bảo dự thầu: giá trị và đồng tiền đảm bảo dự thầu được quy định cụ thể cho từng phần (hoạt chất) nêu ***ở* phụ lục 2**. Giá trị bảo đảm dự thầu (BĐDT) nhà thầu phải nộp tối thiểu bằng tổng giá trị BĐDT yêu cầu đối với từng phần mà nhà thầu tham dự. **- Lưu ý: toàn bộ giá trị Bảo đảm dự thầu của nhà thầu sẽ không được hoàn trả trong trường hợp nhà thầu vi phạm tối thiểu một mặt hàng (một phần) thuộc một trong 5 nội dung nêu tại mục 18.5 khoản 18- Chỉ dẫn nhà thầu.** - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **≥ 180 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu (bằng hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày)

CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20 ngày** kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: **02 (hai).** Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	**- Địa chỉ của Bên mời thầu: Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách Khu phố 3, TT Chợ Lách, H. Chợ Lách, Bến Tre** **- Địa chỉ phát hành và nộp hồ sơ dự thầu: Trung tâm Mua sắm công ngành y tế, số 27 Lý công Uẩn, phường 1, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang** **- Thời điểm đóng thầu: 09 giờ 00 ngày tháng năm 2021**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu tối đa **03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.**
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: - Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 x (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) x điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. - Nhà thầu có mặt hàng kê khai theo Mẫu số 14(a), 14(b) kèm tài liệu chứng minh chi phí Sản xuất trong nước, mặt hàng đó sẽ được Bên mời thầu xem xét áp dụng ưu đãi.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **giờ phút, ngày tháng năm 2021**, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: **Chi cục dân số tỉnh Tiền Giang địa chỉ 11 Rạch gầm Phường 1 Thành phố Mỹ Tho Tiền Giang**
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đánh giá theo phương pháp chấm điểm, với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3	Xếp hạng nhà thầu: "nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ

(b)	nhất".
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là tối đa **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: không quá 10% - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: không quá 10%
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách** - Địa chỉ**:** Khu phố 3, TT Chợ Lách, huyện Chợ Lách, Bến Tre, điện thoại: 0275 3872986 - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, số 7 đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Điện thoại: 0275.3.822.115. - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre, số 6 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Điện thoại: 0275.3822148.
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: *không có.*

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	**Mô tả**	**Yêu cầu**	**Nhà thầu độc lập**	**Tổng các thành viên liên danh**	**Từng thành viên liên danh**	**Tối thiểu một thành viên liên danh**	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2017, 2018, 2019 hoặc 2018, 2019, 2020 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2019 hoặc 2020 phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm 2017, 2018, 2019 hoặc 2018, 2019,2020 phải đạt tối thiểu bằng **Tổng giá trị yêu cầu của từng phần mà nhà thầu tham dự** (Giá từng phần cụ thể được quy định tại **Phụ lục 2** trong HSMT)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 07
1.3	**Yêu cầu về**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài	Phải thỏa	Phải thỏa	Phải thỏa	Không áp	Các Mẫu

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu	Nhà thầu liên danh			
	nguồn lực tài chính cho gói thầu	sản có khả năng thanh khoản cao[(5)] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị tối thiểu là ≥ **Tổng giá trị yêu cầu của từng phần mà nhà thầu tham dự** (giá từng phần cụ thể được quy định tại **Phụ lục 2** trong HSMT)	mãn yêu cầu này	mãn yêu cầu này	mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	dụng	số 8, 9
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[(1)] trong vòng 03 năm 2018, 2019, 2020: ≥ **02 hợp đồng**. - Tương tự về quy mô: mỗi hợp đồng tương tự được xác định bằng tổng các hợp đồng thực hiện cung cấp Thuốc từ 01/01/2018 đến thời điểm đóng thầu có giá trị tối thiểu bằng: **70%** *x* ***Tổng giá kế hoạch của từng phần mà nhà thầu tham dự.*** Cụ thể được quy định tại **Phụ lục 2** trong HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 06a,6b

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu	Nhà thầu liên danh			
		- Tương tự về tính chất: là hợp đồng cung cấp Thuốc Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau để chứng minh: - Các hợp đồng đã cung cấp Thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục Thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh Thuốc, kèm Biên bản thanh lý hoặc hóa đơn bán hàng để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp Thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.					

Ghi chú:

1) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản thu thương mại, các khoản thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển thánh tiền mặt trong vòng một năm.

(2) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.
- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Áp dụng Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Sử dụng thang điểm 100 để xác định điểm giá.

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) chiếm 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) chiếm 70%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\textbf{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times (100)] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;
- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;
- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\textbf{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (0{,}3 \times \textbf{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + 0{,}7 \times \textbf{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- Điểm giá $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;
- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;
- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;
- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;
- ΔƯĐ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của

nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT, thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT đã nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 6 (a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 6 (b) . Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

Mẫu số 11a: Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật

Mẫu số 11b: Bản cam kết

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày:___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:___*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:___*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách***

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [(4)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp

của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp

được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____ , ngày . tháng . năm

Gói thầu: ____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] ____*[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] ____*[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu __*[ghi tên gói thầu]* ngày __ tháng__ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ___ngày _____tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(3)]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách, địa chỉ Khu phố 3, TT Chợ Lách, huyện Chợ Lách, Bến Tre***

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày___ tháng ___năm ___ [3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ

Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, **không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng)**, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

Nếu Chi nhánh hoặc Phòng Giao dịch ngân hàng ký phải có Giấy ủy quyền của Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng ký (kèm Quyết định bổ nhiệm lãnh đạo chi nhánh nếu ủy quyền theo chức vụ)

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách, địa chỉ khu phố 3, TT Chợ Lách, huyện Chợ Lách, Bến Tre***

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu][2]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ [3] ngày, kể từ ngày ___tháng ___năm___ [4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, … hợp pháp của ngân hàng theo bảo lãnh

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, **không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng)**, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

Mẫu số 05 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____trang

Tên nhà thầu:___*[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___ *[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05

(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang _____/_____trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm:	Năm:	Năm:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định (đối với Doanh nghiệp thuộc đối tượng bắt buộc);
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- - Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ lấy doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của một trong ba năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL - ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà

thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

Nếu nhà thầu sử dụng Cam kết tín dụng, thời hạn hiệu lực của cam kết phải phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng trong hồ sơ mời thầu.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Lưu ý: Nhà thầu phải kê khai; kèm tài liệu chứng minh.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:

Tên gói thầu:

Stt	Stt (thầu)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK [(2)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(3)]	Số lượng dự thầu	Phân loại[(4)]

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2..Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

3.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

4.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 11a

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT (Nhà thầu tự chấm)

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Stt	STT thầu	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng	GĐKLH hoặc GPNK	ĐVT	Cơ sở sx-Nước sx	TC1: Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc	TC2: Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi[2]	TC3:: Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu[(3)]	TC4: Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu	TC5: Hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc	TC6: Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu	TC7: Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "ngôi sao thuốc việt" của Bộ Y tế	TC8: Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước	TC10: Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở	TC11: Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc	TC12:Khả năng đáp ứng của nhà thầu về điều kiện giao hàng	TC13: Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cung ứng bởi nhà thcó uy tín trong thực hiện hợpđồng	TC14: Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (10)	Tổng điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
		..																								
		..																								

Tổng số mặt hàng tham dự thầu: .....mặt hàng.

.....,ngày..... tháng ..... năm .....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- *Cột 14 đến cột 26: Ghi theo điểm đạt được của thuốc dự thầu theo thang điểm trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật*
- *Cột 27: ghi tổng điểm từ cột 14 đến cột 26*

Mẫu 11b

BẢN CAM KẾT

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách
(sau đây gọi là Bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ *[Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi ____ *[Ghi tên nhà thầu]* cam kết:

1. Bảo đảm cung cấp thuốc đúng theo yêu cầu về tên thuốc, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế, quy cách đóng gói, cơ sở sản xuất, nước sản xuất đã được Chủ đầu tư phê duyệt trúng thầu.

2. Bảo đảm cung cấp thuốc đạt tiêu chuẩn chất lượng. Khi giao hàng có kèm theo phiếu kiểm nghiệm đạt chất lượng của đúng lô hàng hóa đó. Việc đóng gói, vận chuyển và điều kiện bảo quản thuốc trong quá trình vận chuyển được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Y tế và của nhà sản xuất.

3. Giá thuốc dự thầu không cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực (trên Website Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế tính đến thời điểm đóng thầu) và không có văn bản thông báo của Cục Quản lý Dược về giá thuốc đăng ký không hợp lý. Trường hợp, trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu chúng tôi có kê khai lại giá bán buôn và giá này có giảm so với giá trúng thầu thì chúng tôi tiến hành giảm giá trúng thầu phù hợp với giá kê khai lại.

4. Bảo đảm cung cấp thuốc còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở khám, chữa bệnh bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

5. Chúng tôi cam kết giao hàng trong thời gian không quá 48 giờ kể từ lúc chúng tôi nhận được đơn đặt hàng (bằng fax, điện thoại, văn bản) của kho Khoa Dược-Vật tư y tế. Trường hợp khẩn cấp, Công ty chúng tôi cung cấp ngay cho Chủ đầu tư theo yêu cầu.

6. Thu hồi thuốc trong trường hợp đã giao nhưng không bảo đảm chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bên mời thầu.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu chúng tôi vi phạm các nội dung cam kết nêu trên, chúng tôi xin chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra và chấp nhận bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12 (a)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:___*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:___*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách***

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu][(2)]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___ [(3)]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [(4)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời

điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 12 (b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:___ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:___*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:___*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách***

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là __*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ___ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___[4]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [5].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [7]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu(1):

Tên gói thầu:

stt	Stt thầu	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(2)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính(3)	Giá kê khai(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Số lượng dự thầu	Thành tiền

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

3. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

4. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

5. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh..

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) - (II) - (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) - (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Trường hợp thuốc SX trong nước thuộc đối tượng ưu đãi nhưng nhà thầu không kê khai theo mẫu này sẽ không được hưởng ưu đãi.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

- Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

- Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Nhà thầu cung cấp Thuốc cho **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách** theo danh mục được liệt kê trong **Phụ lục 2** đính kèm hồ sơ mời thầu này.

- Đối với từng phần của gói thầu, nhà thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố thuộc tiêu chí kỹ thuật đó. Nếu chào, mặt hàng đó sẽ bị loại.

2. Biểu tiến độ cung cấp

- Nhà thầu trúng thầu phải giao hàng trong thời gian không quá 48 giờ kể từ lúc nhà thầu nhận được đơn đặt hàng (bằng fax, điện thoại, văn bản) của chủ đầu tư.

- Lần giao hàng đầu tiên: trong tuần đầu tiên kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

- Số lần giao hàng trong tháng: theo nhu cầu của đơn vị.

- Số lượng: theo bảng dự trù của Khoa dược của đơn vị.

- Địa điểm giao hàng: Khoa dược của đơn vị.

- Trường hợp khẩn cấp, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp ngay cho Chủ đầu tư.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Chủ đầu tư: ***Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách***

+ Bên mời thầu: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách**

+ Địa chỉ: khu phố 3, TT Chợ Lách, Huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

- Điện thoại: **0275. 3.872.986**

- Địa điểm, quy mô dự án**: Cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách**

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

- Tên gói thầu**: Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic**

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật chung và yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu được nêu cụ thể tại Danh mục thuốc mời thầu, bao gồm: tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, đơn vị tính.

- Mặt hàng thuốc tham dự thầu phải đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật được nêu tại Mục 3 Chương III của hồ sơ mời thầu này.

- Nhà thầu căn cứ vào Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được nêu tại Mục 3 Chương III của hồ sơ mời thầu này để chào phương án tối ưu và kèm theo các tài liệu để chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật.

- Khi giao hàng, nhà thầu phải kèm theo phiếu kiểm nghiệm đạt chất lượng của đúng lô hàng hóa đó. Việc đóng gói và vận chuyển hàng hóa phải thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế và của nhà sản xuất.

- Điều kiện bảo quản của thuốc khi vận chuyển phải đúng yêu cầu của nhà sản xuất ghi trên nhãn thuốc.

2.3. Các yêu cầu khác

- Thời hạn thanh toán tiền thuốc cho nhà thầu trong thời hạn **90 ngày** kể từ khi chủ đầu tư nhận được hàng hóa, hoá đơn, chứng từ hợp lệ

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: *khi có yêu cầu của Bên mời thầu và chủ đầu tư.*

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền

	thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận dược hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan

cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	(nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**. 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cùng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng

	này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI - Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như

	thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT**.
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**.

	26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___ *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.9	Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho khoa dược của Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách** - Địa chỉ: Khu phố 3, TT Chợ Lách, Huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre - Điện thoại: **0275 .3.872.986** - Fax: - Địa chỉ email:___[ghi địa chỉ email (nếu có)].
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: *Nhà thầu cung cấp một đảm bảo thực hiện hợp đồng theo hình thức Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.* - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3% Giá trị hợp đồng**. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: tối đa *20 ngày kể từ ngày hợp đồng được thanh lý*.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng.
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa *20 ngày làm việc*. Giải quyết tranh chấp: *Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phát sinh*

	tranh chấp thì một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án kinh tế tỉnh Bến Tre giải quyết, chi phí giải quyết do bên thua kiện chi trả.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin tài liệu sau đây về việc vận chuyển thuốc: - Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. - Yêu cầu vận chuyển: Thuốc phải được bảo quản đúng theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn thuốc trong suốt quá trình vận chuyển. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (của từng mặt hàng).
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: Theo giá trị trúng thầu của từng nhà thầu, mỗi nhà thầu sẽ hình thành một hợp đồng kinh tế
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: a) Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực; b) Thời điểm điều chỉnh: Cách điều chỉnh đơn giá: chỉ áp dụng điều chỉnh giảm; căn cứ niêm yết giá kê khai lại (thấp hơn đơn giá trúng thầu); Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ ký phụ lục hợp đồng để thực hiện. c) Điều chỉnh khối lượng: - Đối với những khối lượng hàng hóa trong bảng giá hợp đồng, chủ đầu tư được phép thực hiện chênh lệch tăng không quá 20% khối lượng quy định ban đầu; phần khối lượng giảm quyết toán giảm theo giá hợp đồng. - Những khối lượng phát sinh ngoài điều kiện quy định điều chỉnh ban đầu của hợp đồng hoặc trường hợp cần phải có sự tham gia của cả hai bên trong hợp đồng để ngăn ngừa, khắc phục các rủi ro thuộc trách nhiệm một bên thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất biện pháp xử lý.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: *không được phép (không áp dụng điều chỉnh thuế do giá trúng thầu đã bao gồm thuế).*
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: *Chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng. Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.*
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Thuốc phải được đóng gói đúng quy cách theo kết quả trúng thầu được phê duyệt.

	- Thuốc được đóng gói đúng yêu cầu (trong thùng còn nguyên đai, nguyên kiện đối với hàng chẵn); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo sửa, tẩy xóa). - Thông tin về Thuốc phải được ghi trên bao bì đóng gói, có các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: - Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận với người bệnh. - Phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với các điều kiện thương mại được áp dụng
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển Thuốc: - Nhà thầu phải đảm bảo cung cấp đủ Thuốc đến tận kho Khoa dược của chủ đầu tư. - Trong suốt quá trình vận chuyển, Thuốc phải được đảm bảo điều kiện bảo quản. - Trong trường hợp Thuốc giao không đảm bảo đúng các điều kiện quy định được ghi bao bì của thuốc, chủ đầu tư sẽ không tiếp nhận, trả lại nhà thầu và yêu cầu nhà thầu cung cấp lại, chi phí phát sinh do nhà thầu chi trả. Các yêu cầu khác: Trong trường hợp Thuốc do nhà thầu cung cấp không đạt chất lượng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại Thuốc đạt chất lượng theo yêu cầu của HSMT.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm Thuốc: - Chủ đầu tư ký hợp đồng với nhà thầu có quyền yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm Thuốc khi cần thiết. - Việc kiểm tra, thử nghiệm thuốc phù hợp với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Nếu có nghi ngờ về chất lượng, Chủ đầu tư có thể sử dụng kinh phí của mình kiểm tra, thử nghiệm thuốc ở từng giai đoạn như: trước khi giao Thuốc, khi Thuốc đến... Trường hợp chất lượng thuốc không đảm bảo theo hợp đồng Nhà thầu chịu trách nhiệm, chi trả chi phí kiểm nghiệm, cung cấp Thuốc khác thay thế cho chủ đầu tư trong vòng 48 giờ, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật.
ĐKC 23	- Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư một khoản tiền trị giá 5% giá trị hợp đồng không thực hiện tính theo từng mặt hàng; mặt khác nhà thầu bị tịch thu Bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với từng mặt hàng). Tuy nhiên nhà

	thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện - Mức khấu trừ: 2%/tuần tính trên giá trị công việc chậm thực hiện cho mỗi tuần chậm trễ tính cho từng mặt hàng. Tổng thời gian chậm trễ trong quá trình thực hiện hợp đồng không quá 5 tuần (tính cho từng mặt hàng). Nếu quá 5 tuần sẽ chuyển sang chấm dứt hợp đồng theo mục a khoản 28.1 Điều kiện chung.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với Thuốc: không yêu cầu.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở khám, chữa bệnh bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, Thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của Thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng Thuốc: cần nêu thời gian Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, Thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của Thuốc phát sinh; thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục Thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của Thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, Thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của Thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.... đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật.
KC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: - Trong trường hợp Thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình đấu thầu hoặc cung ứng Thuốc trúng thầu, Chủ đầu tư có thể xem xét để nhà thầu thay thế Thuốc, cụ thể: + Thay đổi liên quan tên thuốc; tên nhà máy sản suất; qui cách đóng gói trong quá trình lưu hành nhưng số giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi + Thay đổi số giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng,tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu; Riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong hồ sơ dự thầu) hoặc được cập nhật phiên bản mới của Dược điển) + Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn

	cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: không áp dụng.
KC 28.1 (d)	Các hành vi khác: không áp dụng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng__ _năm___ của Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá trị là …… [chi tiết theo Phụ lục đính kèm] với thời gian thực hiện hợp đồng là___[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___[ghi thời gian], tại địa điểm [ghi địa điểm chủ đầu tư];

- Thời gian ký kết hợp đồng:___[ghi thời gian ký kết]; tại địa điểm [ghi địa điểm chủ đầu tư], gửi kèm theo Dự thảo Hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú: (1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu. (tối đa 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu)

***Mẫu* số 16**

HỢP ĐỒNG(1)

___, ngày ___ tháng ___ năm ___

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) ___ *(Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/6/2015 của Quốc hội)*;
- Căn cứ(2) ___ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*
- Căn cứ(2) ___*Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*
- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của ___ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[Ghi tên gói thầu]* và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ___ tháng ___năm ___;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

- Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: **Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách**
- Địa chỉ: khu phố 3, TT Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0273.53872986
- Fax:
- E-mail:
- Tài khoản:
- Mã số thuế:
- Đại diện là ông/bà:
- Chức vụ:
- Giấy ủy quyền ký hợp đồng số __ngày _ tháng _năm _(trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

- Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]:
- Địa chỉ:

---

(1) *Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.*

(2) *Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*

- Điện thoại:
- Fax:
- E-mail:
- Tài khoản:
- Mã số thuế:
- Đại diện là ông/bà:
- Chức vụ:
- Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

3. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

6. Điều kiện chung của hợp đồng;

7. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

8. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 **ĐKCT**.

Điều 6. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (của từng mặt hàng)

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ : ngày ký

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ___ bộ, Chủ đầu tư giữ ___ bộ, nhà thầu giữ ___bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
CỦA NHÀ THẦU	**CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất**	**Nồng độ - Hàm lượng**	**Quy cách**	**Dạng bào chế**	**Đường dùng**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**SĐK hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1													
2													
3													
…													
			Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*										

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số ____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ___ tháng ___ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Phần 4.

PHỤ LỤC 1: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuốc mục 1.1,1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc[(5)]:	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[(6)]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[(7)]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu		2

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:		
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu[8].		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc[9]:	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng[10]:	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng[11]:	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8
13.2 Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn[12]:	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

Căn cứ đánh giá: Dựa trên Danh sách các cơ sở sản xuất đạt PIC-GMP và EU-GMP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) để đánh giá . (Nhà thầu Copy trang thông tin có liên quan đến sản phẩm dự thầu cung cấp kèm theo HSDT để tiện đánh giá)

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

Nhà thầu Copy trang thông tin có liên quan đến sản phẩm dự thầu cung cấp kèm theo HSDT để tiện đánh giá).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Phụ lục số II Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 4 tháng 05 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc và ~~K~~khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Nhà thầu đính kèm bảng Copy Trang thông tin để chứng minh.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc. Nhà thầu đính kèm bảng Copy Trang thông tin để chứng minh.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu. (Nhà thầu phải đính kèm trong HSDT để chứng minh).

Formatted: Font color: Black
Formatted: Font color: Black
Formatted: Font color: Black
Formatted: Font color: Black
Formatted: English (U.S.)
Formatted: Indent: First line: 1 cm
Formatted: Font color: Black
Formatted: English (U.S.)
Formatted: Font color: Black
Formatted: English (U.S.)
Formatted: English (U.S.)
Formatted: Font color: Black

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc. Nhà thầu đính kèm bảng Copy Trang thông tin để chứng minh.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp). Nhà thầu đính kèm bảng Copy Trang thông tin để chứng minh.

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

Trong trường hợp này nhà thầu cung cấp bản chụp hợp đồng cung ứng thuốc hoặc Thỏa thuận khung ký giữa nhà thầu với Chủ đầu tư để chứng minh.

Không có đính kèm tài liệu chứng minh kèm theo xem như nhà thầu Chưa trúng thầu cung ứng thuốc cho Chủ đầu tư nếu không vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế, mặt hàng đó được chấm 8 điểm.

Trường hợp đã trúng thầu, Trung tâm sẽ căn cứ vào các ý kiến Văn bản phản ánh của Chủ đầu tư để chấm điểm.

Mục 13.2: Căn cứ vào thông tin về việc vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn), thời gian xem xét đánh giá: trong vòng 12 tháng trước thời điểm đóng thầu đến thời điểm đóng thầu.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu)

Trong trường hợp này thuốc được cung cấp trên địa bàn tỉnh Bến Tre nhà thầu được chấm 4 điểm

Formatted: English (U.S.)

Formatted: Font color: Black

Formatted: Font color: Black

Formatted: Font color: Black

Formatted: Indent: First line: 1.27 cm

Formatted: Font color: Black

Formatted: Font color: Black

Formatted: English (U.S.)

Formatted: Font color: Black

phụ luc 2

Danh mục mời thầu

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
1	T01_01	AcetyIsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	75mg ; 75mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.750	150.000.000	2.250.000	225.000.000	45.000.000	105.000.000
2	T01_02	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	7.020	12.600	88.452.000	1.326.780	132.678.000	26.535.600	61.916.400
3	T01_03	Acetyl leucin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.200	110.000.000	1.650.000	165.000.000	33.000.000	77.000.000
4	T01_04	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	viên	174.530	504	87.963.120	1.319.447	131.944.680	26.388.936	61.574.184
5	T01_05	Acetylcystein	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	36.000	710	25.560.000	383.400	38.340.000	7.668.000	17.892.000
6	T01_06	Acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	126.950	280	35.546.000	533.190	53.319.000	10.663.800	24.882.200
7	T01_07	Acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.430	504	25.416.720	381.251	38.125.080	7.625.016	17.791.704
8	T01_08	Acetylcystein	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.800	380	2.964.000	44.460	4.446.000	889.200	2.074.800
9	T01_09	Acetylsalicylic acid	Nhóm 2	81mg	Uống	Viên	Viên	24.000	340	8.160.000	122.400	12.240.000	2.448.000	5.712.000
10	T01_10	Acetylsalicylic acid	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên	Viên	48.000	98	4.704.000	70.560	7.056.000	1.411.200	3.292.800
11	T01_11	Aciclovir	Nhóm 4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	4.900	2.450.000	36.750	3.675.000	735.000	1.715.000
12	T01_12	Aciclovir	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	viên	19.760	435	8.595.600	128.934	12.893.400	2.578.680	6.016.920
13	T01_13	Acid amin*	Nhóm 4	7,2%, 200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	50	115.000	5.750.000	86.250	8.625.000	1.725.000	4.025.000
14	T01_14	Acid Amin*	Nhóm 4	5% - 200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	50	53.000	2.650.000	39.750	3.975.000	795.000	1.855.000
15	T01_15	Alfuzosin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.000	120.000.000	1.800.000	180.000.000	36.000.000	84.000.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
16	T01_16	Alfuzosin	Nhóm 2	10 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	17.380	8.253	143.437.140	2.151.557	215.155.710	43.031.142	100.405.998
17	T01_17	Alimemazin	Nhóm 4	45mg/90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ /Ống	5.000	10.500	52.500.000	787.500	78.750.000	15.750.000	36.750.000
18	T01_18	Alimemazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	46.370	90	4.173.300	62.600	6.259.950	1.251.990	2.921.310
19	T01_19	Allopurinol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.750	5.250.000	78.750	7.875.000	1.575.000	3.675.000
20	T01_20	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	4,2mg (4.200IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	viên	10.300	1.050	10.815.000	162.225	16.222.500	3.244.500	7.570.500
21	T01_21	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4,2mg (4.200IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	28.970	160	4.635.200	69.528	6.952.800	1.390.560	3.244.640
22	T01_22	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 2	60mg ; 300mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.500	125.000.000	1.875.000	187.500.000	37.500.000	87.500.000
23	T01_23	Alverin citrat + simethicon	Nhóm 4	60mg ; 300mg	Uống	Viên nang	Viên	280.980	1.050	295.029.000	4.425.435	442.543.500	88.508.700	206.520.300
24	T01_24	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.050	52.500.000	787.500	78.750.000	15.750.000	36.750.000
25	T01_25	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	213.040	210	44.738.400	671.076	67.107.600	13.421.520	31.316.880
26	T01_26	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	33.380	1.890	63.088.200	946.323	94.632.300	18.926.460	44.161.740
27	T01_27	Aminophylin	Nhóm 1	4,8%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	50	11.829	591.450	8.872	887.175	177.435	414.015
28	T01_28	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 4	150mg/ 3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	50	24.000	1.200.000	18.000	1.800.000	360.000	840.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
29	T01_29	Amoxicilin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	560	8.400.000	126.000	12.600.000	2.520.000	5.880.000
30	T01_30	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	250mg + 31,25mg	Uống	Viên	Viên	12.770	4.000	51.080.000	766.200	76.620.000	15.324.000	35.756.000
31	T01_31	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	196.250	1.915	375.818.750	5.637.281	563.728.125	112.745.625	263.073.125
32	T01_32	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/1 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	400	525	210.000	3.150	315.000	63.000	147.000
33	T01_33	Atropin sulfat	Nhóm 4	1mg/1ml-10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	20	19.728	394.560	5.918	591.840	118.368	276.192
34	T01_34	Bacillus clausii	Nhóm 1	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ /Ống	3.000	5.707	17.121.000	256.815	25.681.500	5.136.300	11.984.700
35	T01_35	Bacillus claussii	Nhóm 4	2tỷbàotử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	3.150	94.500.000	1.417.500	141.750.000	28.350.000	66.150.000
36	T01_36	Bacillus subtilis	Nhóm 4	10^7-10^8 CFU/250 mg	Uống	Viên nang	Viên	48.000	1.500	72.000.000	1.080.000	108.000.000	21.600.000	50.400.000
37	T01_38	Bambuterol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	28.180	630	17.753.400	266.301	26.630.100	5.326.020	12.427.380
38	T01_37	Bambuterol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	viên	12.000	1.995	23.940.000	359.100	35.910.000	7.182.000	16.758.000
39	T01_39	Betahistin	Nhóm 2	16mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.291	15.492.000	232.380	23.238.000	4.647.600	10.844.400
40	T01_40	Betahistin	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên	48.000	306	14.688.000	220.320	22.032.000	4.406.400	10.281.600
41	T01_41	Bezafibrat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.155	57.750.000	866.250	86.625.000	17.325.000	40.425.000
42	T01_42	Bisoprolol	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	viên	10.000	484	4.840.000	72.600	7.260.000	1.452.000	3.388.000
43	T01_43	Bisoprolol	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	520	5.200.000	78.000	7.800.000	1.560.000	3.640.000
44	T01_44	Bisoprolol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	204	4.896.000	73.440	7.344.000	1.468.800	3.427.200
45	T01_45	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Nhóm 4	2,5mg; 6,25mg	Uống	Viên	Viên	24.000	512	12.288.000	184.320	18.432.000	3.686.400	8.601.600

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
46	T01_46	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Nhóm 2	5mg; 6,25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.600	31.200.000	468.000	46.800.000	9.360.000	21.840.000
47	T01_47	Budesonid	Nhóm 1	0,5mg/2ml	Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ /Ống	5.680	12.534	71.193.120	1.067.897	106.789.680	21.357.936	49.835.184
48	T01_48	Budesonid	Nhóm 2	0,5mg/2ml	Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ /Ống	5.000	10.500	52.500.000	787.500	78.750.000	15.750.000	36.750.000
49	T01_49	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ /Ống	2.000	90.000	180.000.000	2.700.000	270.000.000	54.000.000	126.000.000
50	T01_50	Budesonid + formoterol	Nhóm 1	(160 mcg;4,5 mcg)/liều x 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ /Ống	400	286.440	114.576.000	1.718.640	171.864.000	34.372.800	80.203.200
51	T01_51	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg ; 100 IU	Uống	Viên nang	Viên	63.610	900	57.249.000	858.735	85.873.500	17.174.700	40.074.300
52	T01_52	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg; 125IU	Uống	Viên	viên	104.004	840	87.363.360	1.310.450	131.045.040	26.209.008	61.154.352
53	T01_53	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1250mg; 440IU	Uống	Viên sủi	Viên	27.880	1.197	33.372.360	500.585	50.058.540	10.011.708	23.360.652
54	T01_54	Calci glubionat	Nhóm 4	687,5mg/5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	30	5.500	165.000	2.475	247.500	49.500	115.500
55	T01_55	Candesartan	Nhóm 2	8mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.900	117.000.000	1.755.000	175.500.000	35.100.000	81.900.000
56	T01_56	Candesartan	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên	Viên	382.000	708	270.456.000	4.056.840	405.684.000	81.136.800	189.319.200
57	T01_57	Candesartan	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.365	68.250.000	1.023.750	102.375.000	20.475.000	47.775.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
58	T01_58	Candesartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	8mg ; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.297	131.880.000	1.978.200	197.820.000	39.564.000	92.316.000
59	T01_59	Captopril + Hydroclorothiazid	Nhóm 4	50mg ; 25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.500	90.000.000	1.350.000	135.000.000	27.000.000	63.000.000
60	T01_60	Carvedilol	Nhóm 1	6,25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.748	74.960.000	1.124.400	112.440.000	22.488.000	52.472.000
61	T01_61	Carvedilol	Nhóm 2	6,25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	725	21.750.000	326.250	32.625.000	6.525.000	15.225.000
62	T01_62	Carvedilol	Nhóm 4	6,25mg	Uống	Viên	Viên	80.000	630	50.400.000	756.000	75.600.000	15.120.000	35.280.000
63	T01_63	Cefaclor	Nhóm 4	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	16.780	1.189	19.951.420	299.271	29.927.130	5.985.426	13.965.994
64	T01_64	Cefaclor	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	48.000	3.520	168.960.000	2.534.400	253.440.000	50.688.000	118.272.000
65	T01_65	Cefaclor	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	1.742	261.300.000	3.919.500	391.950.000	78.390.000	182.910.000
66	T01_66	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.969	79.380.000	1.190.700	119.070.000	23.814.000	55.566.000
67	T01_67	Cefalexin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.950	735	8.048.250	120.724	12.072.375	2.414.475	5.633.775
68	T01_68	Cefazolin	Nhóm 4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.000	33000	132.000.000	1.980.000	198.000.000	39.600.000	92.400.000
69	T01_69	Cefdinir	Nhóm 2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	8400	168.000.000	2.520.000	252.000.000	50.400.000	117.600.000
70	T01_70	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên	160.000	2.550	408.000.000	6.120.000	612.000.000	122.400.000	285.600.000
71	T01_71	Cefixim	Nhóm 4	50mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	15.000	917	13.755.000	206.325	20.632.500	4.126.500	9.628.500
72	T01_72	Cefpodoxim	Nhóm 4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	1.243	12.430.000	186.450	18.645.000	3.729.000	8.701.000
73	T01_73	Cefpodoxim	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	6.000	9.996	59.976.000	899.640	89.964.000	17.992.800	41.983.200
74	T01_74	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.458	103.740.000	1.556.100	155.610.000	31.122.000	72.618.000
75	T01_75	Cefpodoxim	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	150.000	1.700	255.000.000	3.825.000	382.500.000	76.500.000	178.500.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
76	T01_76	Ceftizoxim	Nhóm 4	1000mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	32.000	15.600	499.200.000	7.488.000	748.800.000	149.760.000	349.440.000
77	T01_77	Cefuroxim	Nhóm 4	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	11.430	1.323	15.121.890	226.828	22.682.835	4.536.567	10.585.323
78	T01_78	Celecoxib	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	345	17.250.000	258.750	25.875.000	5.175.000	12.075.000
79	T01_79	Celecoxib	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	107.140	840	89.997.600	1.349.964	134.996.400	26.999.280	62.998.320
80	T01_80	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.138	64.140.000	962.100	96.210.000	19.242.000	44.898.000
81	T01_81	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	277.420	470	130.387.400	1.955.811	195.581.100	39.116.220	91.271.180
82	T01_82	Cetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	71.960	130	9.354.800	140.322	14.032.200	2.806.440	6.548.360
83	T01_83	Cetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	504	10.080.000	151.200	15.120.000	3.024.000	7.056.000
84	T01_84	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	308.650	34	10.494.100	157.412	15.741.150	3.148.230	7.345.870
85	T01_85	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	83.160	49	4.074.840	61.123	6.112.260	1.222.452	2.852.388
86	T01_86	Clotrimazol	Nhóm 4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	3.600	651	2.343.600	35.154	3.515.400	703.080	1.640.520
87	T01_87	Clotrimazol + betamethason	Nhóm 4	(1g/100g ; 0,1 g/100g)/5 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	15.000	15.000.000	225.000	22.500.000	4.500.000	10.500.000
88	T01_88	Codein + terpin hydrat	Nhóm 4	10mg ;100mg	Uống	Viên	Viên	150.000	360	54.000.000	810.000	81.000.000	16.200.000	37.800.000
89	T01_89	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	4.160	420	1.747.200	26.208	2.620.800	524.160	1.223.040
90	T01_90	Cồn 70°	Nhóm 4	70%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	20.000	2.730	54.600.000	819.000	81.900.000	16.380.000	38.220.000
91	T01_91	Desloratadin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	250	12.500.000	187.500	18.750.000	3.750.000	8.750.000
92	T01_92	Dexclorpheniramin	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên	29.530	54	1.594.620	23.919	2.391.930	478.386	1.116.234
93	T01_93	Dexibuprofen	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.985	119.700.000	1.795.500	179.550.000	35.910.000	83.790.000
94	T01_94	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	240	1.920.000	28.800	2.880.000	576.000	1.344.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
95	T01_95	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	12.600	3.780.000	56.700	5.670.000	1.134.000	2.646.000
96	T01_96	Diazepam	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	4.480	2.240.000	33.600	3.360.000	672.000	1.568.000
97	T01_97	Diclofenac	Nhóm 1	75mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	9000	10.800.000	162.000	16.200.000	3.240.000	7.560.000
98	T01_98	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.380	1.008	2.399.040	35.986	3.598.560	719.712	1.679.328
99	T01_99	Digoxin	Nhóm 1	0,5mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	24.500	1.470.000	22.050	2.205.000	441.000	1.029.000
100	T01_100	Digoxin	Nhóm 4	0,5mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	120	16.000	1.920.000	28.800	2.880.000	576.000	1.344.000
101	T01_101	Digoxin	Nhóm 1	0,25mg	Uống	Viên	Viên	600	777	466.200	6.993	699.300	139.860	326.340
102	T01_102	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	800	685	548.000	8.220	822.000	164.400	383.600
103	T01_103	Diosmectite	Nhóm 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	735	7.350.000	110.250	11.025.000	2.205.000	5.145.000
104	T01_104	Diosmin	Nhóm 4	600mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.000	125.000.000	1.875.000	187.500.000	37.500.000	87.500.000
105	T01_105	Diosmin + hesperidin	Nhóm 1	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.640	3.258	47.697.120	715.457	71.545.680	14.309.136	33.387.984
106	T01_106	Diosmin + hesperidin	Nhóm 2	450mg ; 50mg	Uống	Viên	viên	5.330	1.490	7.941.700	119.126	11.912.550	2.382.510	5.559.190
107	T01_107	Diosmin + hesperidin	Nhóm 4	450mg ; 50mg	Uống	Viên	viên	21.960	840	18.446.400	276.696	27.669.600	5.533.920	12.912.480
108	T01_108	Diphenhydramin	Nhóm 4	10 mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	480	850	408.000	6.120	612.000	122.400	285.600
109	T01_109	Domperidon	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	45.000	440	19.800.000	297.000	29.700.000	5.940.000	13.860.000
110	T01_110	Domperidon	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	150.830	135	20.362.050	305.431	30.543.075	6.108.615	14.253.435
111	T01_111	Domperidon	Nhóm 4	(1mg/ml)/ 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	970	6.300	6.111.000	91.665	9.166.500	1.833.300	4.277.700

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
112	T01_112	Đồng sulfat	Nhóm 4	(0,225g/100ml)90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	4.200	5.397	22.667.400	340.011	34.001.100	6.800.220	15.867.180
113	T01_113	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000	609	24.360.000	365.400	36.540.000	7.308.000	17.052.000
114	T01_114	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	175.340	326	57.160.840	857.413	85.741.260	17.148.252	40.012.588
115	T01_115	Drotaverin clohydrat	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên	30.000	588	17.640.000	264.600	26.460.000	5.292.000	12.348.000
116	T01_116	Econazol	Nhóm 4	150mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.340	11.000	14.740.000	221.100	22.110.000	4.422.000	10.318.000
117	T01_117	Enoxaparin	Nhóm 2	40mg/0,4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Xylanh	94	58.500	5.499.000	82.485	8.248.500	1.649.700	3.849.300
118	T01_118	Eperison	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000	688	55.040.000	825.600	82.560.000	16.512.000	38.528.000
119	T01_119	Eperison	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	viên	480.000	294	141.120.000	2.116.800	211.680.000	42.336.000	98.784.000
120	T01_120	Ephedrin	Nhóm 1	30mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	300	57.750	17.325.000	259.875	25.987.500	5.197.500	12.127.500
121	T01_121	Erythromycin	Nhóm 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25.000	1.480	37.000.000	555.000	55.500.000	11.100.000	25.900.000
122	T01_122	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	47.870	1.260	60.316.200	904.743	90.474.300	18.094.860	42.221.340
123	T01_123	Etoricoxib	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	36.000	3.500	126.000.000	1.890.000	189.000.000	37.800.000	88.200.000
124	T01_124	Famotidin	Nhóm 1	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	38.850	38.850.000	582.750	58.275.000	11.655.000	27.195.000
125	T01_125	Famotidin	Nhóm 2	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	34.994	41.992.800	629.892	62.989.200	12.597.840	29.394.960
126	T01_126	Famotidin	Nhóm 4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.030	34.860	70.765.800	1.061.487	106.148.700	21.229.740	49.536.060
127	T01_127	Fenofibrat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	450	13.500.000	202.500	20.250.000	4.050.000	9.450.000
128	T01_128	Fentanyl	Nhóm 1	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	11.800	3.540.000	53.100	5.310.000	1.062.000	2.478.000
129	T01_129	Fexofenadin	Nhóm 2	60mg	Uống	Viên	Viên	32.000	875	28.000.000	420.000	42.000.000	8.400.000	19.600.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
130	T01_130	Fexofenadin	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	viên	106.540	420	44.746.800	671.202	67.120.200	13.424.040	31.322.760
131	T01_131	Floctafenin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.150	63.000.000	945.000	94.500.000	18.900.000	44.100.000
132	T01_132	Fluconazol	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	13.000	26.000.000	390.000	39.000.000	7.800.000	18.200.000
133	T01_133	Gentamicin	Nhóm 4	0,3%/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	60	2.100	126.000	1.890	189.000	37.800	88.200
134	T01_134	Glimepirid	Nhóm 3	2mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.995	39.900.000	598.500	59.850.000	11.970.000	27.930.000
135	T01_135	Glimepirid	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên	Viên	90.000	995	89.550.000	1.343.250	134.325.000	26.865.000	62.685.000
136	T01_136	Glimepirid	Nhóm 1	4mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.754	68.850.000	1.032.750	103.275.000	20.655.000	48.195.000
137	T01_137	Glimepirid	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	25.000	995	24.875.000	373.125	37.312.500	7.462.500	17.412.500
138	T01_138	Glimepirid	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	444.650	298	132.505.700	1.987.586	198.758.550	39.751.710	92.753.990
139	T01_139	Glimepirid + metformin	Nhóm 3	2mg ; 500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.000	60.000.000	900.000	90.000.000	18.000.000	42.000.000
140	T01_140	Glimepirid + metformin	Nhóm 4	2mg ; 500mg	Uống	Viên	Viên	156.000	2.499	389.844.000	5.847.660	584.766.000	116.953.200	272.890.800
141	T01_141	Glipizid	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.950	88.500.000	1.327.500	132.750.000	26.550.000	61.950.000
142	T01_142	Glipizid	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.840	170.400.000	2.556.000	255.600.000	51.120.000	119.280.000
143	T01_143	Glucose	Nhóm 4	30%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	600	1.050	630.000	9.450	945.000	189.000	441.000
144	T01_144	Glucose	Nhóm 4	10%/500 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	180	12.600	2.268.000	34.020	3.402.000	680.400	1.587.600
145	T01_145	Glucose	Nhóm 2	30%/500 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	30	16.485	494.550	7.418	741.825	148.365	346.185
146	T01_146	Glucose	Nhóm 4	30%/500 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	50	15.750	787.500	11.813	1.181.250	236.250	551.250
147	T01_147	Glyceryl trinitrat	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	60	80.300	4.818.000	72.270	7.227.000	1.445.400	3.372.600
148	T01_148	Griseofulvin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.260	12.600.000	189.000	18.900.000	3.780.000	8.820.000
149	T01_149	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	1000UI/10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	100	93.500	9.350.000	140.250	14.025.000	2.805.000	6.545.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
150	T01_150	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	1000UI/10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	104.000	10.400.000	156.000	15.600.000	3.120.000	7.280.000
151	T01_151	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100 IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xylanh	7.630	140.000	1.068.200.000	16.023.000	1.602.300.000	320.460.000	747.740.000
152	T01_152	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 2	100IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xylanh	6.000	139.500	837.000.000	12.555.000	1.255.500.000	251.100.000	585.900.000
153	T01_153	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	Nhóm 2	150mg ; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.080	31.200.000	468.000	46.800.000	9.360.000	21.840.000
154	T01_154	Irbesartan + hydroclorothiazid	Nhóm 4	150mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	31.500	985	31.027.500	465.413	46.541.250	9.308.250	21.719.250
155	T01_155	Isosorbid	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	198	23.760.000	356.400	35.640.000	7.128.000	16.632.000
156	T01_156	Isosorbid	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.000	40.000.000	600.000	60.000.000	12.000.000	28.000.000
157	T01_157	Isosorbid	Nhóm 3	30mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.245	194.700.000	2.920.500	292.050.000	58.410.000	136.290.000
158	T01_158	Itraconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	7.300	43.800.000	657.000	65.700.000	13.140.000	30.660.000
159	T01_159	Itraconazol	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	28.000	28.000.000	420.000	42.000.000	8.400.000	19.600.000
160	T01_160	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	52.500	15.750.000	236.250	23.625.000	4.725.000	11.025.000
161	T01_161	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	83.200	1.500	124.800.000	1.872.000	187.200.000	37.440.000	87.360.000
162	T01_162	Lansoprazol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	69.220	494	34.194.680	512.920	51.292.020	10.258.404	23.936.276
163	T01_163	Lidocain	Nhóm 1	10%, 38g	Dùng ngoài	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	30	159.000	4.770.000	71.550	7.155.000	1.431.000	3.339.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
164	T01_164	Lidocain + epinephrin	Nhóm 4	36mg ; 18mcg /1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	1.500	4.410	6.615.000	99.225	9.922.500	1.984.500	4.630.500
165	T01_165	Lidocain + epinephrin	Nhóm 5	(36mg; 18,13cmg) - 1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	1.200	11.200	13.440.000	201.600	20.160.000	4.032.000	9.408.000
166	T01_166	Losartan + hydroclorothiazid	Nhóm 4	50mg ; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	579	69.480.000	1.042.200	104.220.000	20.844.000	48.636.000
167	T01_167	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	300mg ; 400mg ; 30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30.000	2.900	87.000.000	1.305.000	130.500.000	26.100.000	60.900.000
168	T01_168	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	(400mg; 300mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	255.370	2.499	638.169.630	9.572.544	957.254.445	191.450.889	446.718.741
169	T01_169	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	Nhóm 4	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	45.000	3.950	177.750.000	2.666.250	266.625.000	53.325.000	124.425.000
170	T01_170	Magnesi sulfat	Nhóm 4	15%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	40	2.835	113.400	1.701	170.100	34.020	79.380
171	T01_171	Mannitol	Nhóm 4	20% 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	30	21.000	630.000	9.450	945.000	189.000	441.000
172	T01_172	Mephenesin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	69.180	269	18.609.420	279.141	27.914.130	5.582.826	13.026.594
173	T01_173	Mephenesin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	228.930	235	53.798.550	806.978	80.697.825	16.139.565	37.658.985
174	T01_174	Methyl prednisolon	Nhóm 4	125mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ /Ống	900	25.095	22.585.500	338.783	33.878.250	6.775.650	15.809.850
175	T01_175	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 1	500 mg ; 65.000IU ; 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.200	11.800	14.160.000	212.400	21.240.000	4.248.000	9.912.000
176	T01_176	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 4	500 mg ; 65.000IU ; 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.090	1.323	4.088.070	61.321	6.132.105	1.226.421	2.861.649

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
177	T01_177	Midazolam	Nhóm 1	5mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	18.480	3.696.000	55.440	5.544.000	1.108.800	2.587.200
178	T01_178	Midazolam	Nhóm 4	5mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	14.700	4.410.000	66.150	6.615.000	1.323.000	3.087.000
179	T01_179	Morphin	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000	4.410	22.050.000	330.750	33.075.000	6.615.000	15.435.000
180	T01_180	Nalidixic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	65.000	1.010	65.650.000	984.750	98.475.000	19.695.000	45.955.000
181	T01_181	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	110	29.400	3.234.000	48.510	4.851.000	970.200	2.263.800
182	T01_182	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	2.280	1.470	3.351.600	50.274	5.027.400	1.005.480	2.346.120
183	T01_183	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/100 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	15.000	8.900	133.500.000	2.002.500	200.250.000	40.050.000	93.450.000
184	T01_184	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/500 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	5.560	7.498	41.688.880	625.333	62.533.320	12.506.664	29.182.216
185	T01_185	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/500 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.960	9.030	71.878.800	1.078.182	107.818.200	21.563.640	50.315.160
186	T01_186	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 1000ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2.080	15.225	31.668.000	475.020	47.502.000	9.500.400	22.167.600
187	T01_187	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	27,9g (3,5g; 1,5g; 2,545g; 20g)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	1.575	3.150.000	47.250	4.725.000	945.000	2.205.000
188	T01_188	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	Nhóm 4	350mg ; 250mg ; 150mg ; 2g	Uống	Viên	Viên	2.000	1.200	2.400.000	36.000	3.600.000	720.000	1.680.000
189	T01_189	Natri hydrocarbonat	Nhóm 4	1,4%/250 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	20	32.000	640.000	9.600	960.000	192.000	448.000
190	T01_190	Natri montelukast	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	928	23.200.000	348.000	34.800.000	6.960.000	16.240.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
191	T01_191	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	300	5.250	1.575.000	23.625	2.362.500	472.500	1.102.500
192	T01_192	Nefopam hydroclorid	Nhóm 4	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	700	3.150	2.205.000	33.075	3.307.500	661.500	1.543.500
193	T01_193	Neomycin	Nhóm 4	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	500	2.982	1.491.000	22.365	2.236.500	447.300	1.043.700
194	T01_194	Neostigmin metylsulfat	Nhóm 4	0,5mg/ml, 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	6.825	2.047.500	30.713	3.071.250	614.250	1.433.250
195	T01_195	Neostigmin metylsulfat	Nhóm 1	0,25 mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	9.350	467.500	7.013	701.250	140.250	327.250
196	T01_196	Neostigmin metylsulfat	Nhóm 4	0,25 mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	6825	341.250	5.119	511.875	102.375	238.875
197	T01_197	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%, 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	60	105.000	6.300.000	94.500	9.450.000	1.890.000	4.410.000
198	T01_198	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%, 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	155.000	7.750.000	116.250	11.625.000	2.325.000	5.425.000
199	T01_199	Nicardipin	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	20	124999	2.499.980	37.500	3.749.970	749.994	1.749.986
200	T01_200	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	84.000	1.680.000	25.200	2.520.000	504.000	1.176.000
201	T01_201	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	28.000	2.800.000	42.000	4.200.000	840.000	1.960.000
202	T01_202	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	Nhóm 1	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	60	47.250	2.835.000	42.525	4.252.500	850.500	1.984.500
203	T01_203	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	Nhóm 4	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	130	45.500	5.915.000	88.725	8.872.500	1.774.500	4.140.500
204	T01_204	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	6.800	6.800.000	102.000	10.200.000	2.040.000	4.760.000
205	T01_205	Nước oxy già	Nhóm 4	3%/60ml hoặc 10 thể tích/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống	5.000	1.733	8.665.000	129.975	12.997.500	2.599.500	6.065.500

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
206	T01_206	Nystatin	Nhóm 4	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	2.000	1.313	2.626.000	39.390	3.939.000	787.800	1.838.200
207	T01_207	Nystatin	Nhóm 4	500.000IU	Uống	Viên	Viên	12.000	651	7.812.000	117.180	11.718.000	2.343.600	5.468.400
208	T01_208	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	100.000 IU ;35.000IU ; 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000	9.500	9.500.000	142.500	14.250.000	2.850.000	6.650.000
209	T01_209	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	Nhóm 4	100.000 IU ;35.000IU ; 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.720	4.410	25.225.200	378.378	37.837.800	7.567.560	17.657.640
210	T01_210	Ofloxacin	Nhóm 1	200mg/40 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	1.200	160.000	192.000.000	2.880.000	288.000.000	57.600.000	134.400.000
211	T01_211	Ofloxacin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	68.630	325	22.304.750	334.571	33.457.125	6.691.425	15.613.325
212	T01_212	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.000	1.890	1.890.000	28.350	2.835.000	567.000	1.323.000
213	T01_213	Paracetamol	Nhóm 4	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	790	1.680	1.327.200	19.908	1.990.800	398.160	929.040
214	T01_214	Paracetamol	Nhóm 4	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	900	1.890	1.701.000	25.515	2.551.500	510.300	1.190.700
215	T01_215	Paracetamol	Nhóm 4	325mg	Uống	Viên	Viên	120.000	90	10.800.000	162.000	16.200.000	3.240.000	7.560.000
216	T01_216	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg ; 30mg	Uống	Viên	Viên	120.000	612	73.440.000	1.101.600	110.160.000	22.032.000	51.408.000
217	T01_217	Perindopril	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.900	76.000.000	1.140.000	114.000.000	22.800.000	53.200.000
218	T01_218	Perindopril	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	140.000	473	66.220.000	993.300	99.330.000	19.866.000	46.354.000
219	T01_219	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	5 mg ; 5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.589	39.534.000	593.010	59.301.000	11.860.200	27.673.800
220	T01_220	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	300	18.000	5.400.000	81.000	8.100.000	1.620.000	3.780.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
221	T01_221	Phenylephrin	Nhóm 1	50µg/ml; 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	194.500	3.890.000	58.350	5.835.000	1.167.000	2.723.000
222	T01_222	Piracetam	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên	Viên	40.000	900	36.000.000	540.000	54.000.000	10.800.000	25.200.000
223	T01_223	Piracetam	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	300.000	212	63.600.000	954.000	95.400.000	19.080.000	44.520.000
224	T01_224	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/90ml	Dùng ngoài, đặt âm đạo	Thuốc dùng ngoài (dùng trong phụ khoa)	Chai/Lọ/Túi	930	7.840	7.291.200	109.368	10.936.800	2.187.360	5.103.840
225	T01_225	Povidon iodin	Nhóm 4	10% - 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	2.380	7.840	18.659.200	279.888	27.988.800	5.597.760	13.061.440
226	T01_226	Povidon iodin	Nhóm 4	10% - 90ml	Dùng ngoài, đặt âm đạo	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	200	7.840	1.568.000	23.520	2.352.000	470.400	1.097.600
227	T01_227	Povidon iodin	Nhóm 4	10% - 130ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	5.000	16.800	84.000.000	1.260.000	126.000.000	25.200.000	58.800.000
228	T01_228	Povidon iodin	Nhóm 4	10%/140 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.500	26.880	40.320.000	604.800	60.480.000	12.096.000	28.224.000
229	T01_229	Pregabalin	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.198	35.940.000	539.100	53.910.000	10.782.000	25.158.000
230	T01_230	Progesteron	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	600	5.600	3.360.000	50.400	5.040.000	1.008.000	2.352.000
231	T01_231	Progesteron	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	950	7.600	7.220.000	108.300	10.830.000	2.166.000	5.054.000
232	T01_232	Promethazin hydroclorid	Nhóm 4	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000	6.300	25.200.000	378.000	37.800.000	7.560.000	17.640.000
233	T01_233	Promethazine hydrochloride	Nhóm 1	50mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	15.000	750.000	11.250	1.125.000	225.000	525.000
234	T01_234	Propofol	Nhóm 1	1%-20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	37.000	1.850.000	27.750	2.775.000	555.000	1.295.000
235	T01_235	Propofol	Nhóm 5	1%-20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	200	28.300	5.660.000	84.900	8.490.000	1.698.000	3.962.000
236	T01_236	Propranolol hydrochlorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	3.600	450	1.620.000	24.300	2.430.000	486.000	1.134.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
237	T01_237	Rabeprazol	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	45.000	1.550	69.750.000	1.046.250	104.625.000	20.925.000	48.825.000
238	T01_238	Rabeprazol	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	92.500	1.470	135.975.000	2.039.625	203.962.500	40.792.500	95.182.500
239	T01_239	Rebamipid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	75.000	980	73.500.000	1.102.500	110.250.000	22.050.000	51.450.000
240	T01_240	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	880	9.135	8.038.800	120.582	12.058.200	2.411.640	5.627.160
241	T01_241	Rocuronium bromid	Nhóm 1	10mg/ml, 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	52.000	3.120.000	46.800	4.680.000	936.000	2.184.000
242	T01_242	Rotundin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	565	6.780.000	101.700	10.170.000	2.034.000	4.746.000
243	T01_243	Rotundin	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	627	9.405.000	141.075	14.107.500	2.821.500	6.583.500
244	T01_244	Roxithromycin	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên	34.000	525	17.850.000	267.750	26.775.000	5.355.000	12.495.000
245	T01_245	Salbutamol sulfat	Nhóm 2	2,5mg/2,5 ml	Hít/ xịt mũi/ xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	2.000	4.575	9.150.000	137.250	13.725.000	2.745.000	6.405.000
246	T01_246	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/2,5 ml	Hít/ xịt mũi/ xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	2.000	4.410	8.820.000	132.300	13.230.000	2.646.000	6.174.000
247	T01_247	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	5mg/ 2,5ml	Hít/ xịt mũi/ xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung,	Chai/Lọ/Ống	9.630	8.400	80.892.000	1.213.380	121.338.000	24.267.600	56.624.400
248	T01_248	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều x 200 liều	Hít/ xịt mũi/ xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.000	53.000	53.000.000	795.000	79.500.000	15.900.000	37.100.000
249	T01_249	Salbutamol sulfat	Nhóm 2	100mcg/liều x 200 liều	Hít/ xịt mũi/ xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ/Hộp	800	52.500	42.000.000	630.000	63.000.000	12.600.000	29.400.000
250	T01_250	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	305mg ; 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	630	9.450.000	141.750	14.175.000	2.835.000	6.615.000

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
251	T01_251	Sevofluran	Nhóm 1	100%/250 ml	Đường hô hấp, khí dung	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ /Ống	50	1.650.000	82.500.000	1.237.500	123.750.000	24.750.000	57.750.000
252	T01_252	Simethicon	Nhóm 4	40mg/ml: 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ /Ống	2.000	21.000	42.000.000	630.000	63.000.000	12.600.000	29.400.000
253	T01_253	Simethicon	Nhóm 1	40mg/1ml -30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ /Ống	600	53.300	31.980.000	479.700	47.970.000	9.594.000	22.386.000
254	T01_254	Simvastatin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.150	189.000.000	2.835.000	283.500.000	56.700.000	132.300.000
255	T01_255	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	56.870	448	25.477.760	382.166	38.216.640	7.643.328	17.834.432
256	T01_256	Spiramycin	Nhóm 4	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.410	1.100	4.851.000	72.765	7.276.500	1.455.300	3.395.700
257	T01_257	Spiramycin	Nhóm 4	1,5 MIU	Uống	Viên	viên	10.000	1.282	12.820.000	192.300	19.230.000	3.846.000	8.974.000
258	T01_258	Spiramycin	Nhóm 4	3 MIU	Uống	Viên	viên	20.000	2.370	47.400.000	711.000	71.100.000	14.220.000	33.180.000
259	T01_259	Spironolacton	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	3.990	11.970.000	179.550	17.955.000	3.591.000	8.379.000
260	T01_260	Spironolacton	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	viên	6.000	1.533	9.198.000	137.970	13.797.000	2.759.400	6.438.600
261	T01_261	Suxamethonium chlorid	Nhóm 1	100mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	280	16.304	4.565.120	68.477	6.847.680	1.369.536	3.195.584
262	T01_262	Telmisartan + hydroclorothiazid	Nhóm 2	40mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	1.599	191.880.000	2.878.200	287.820.000	57.564.000	134.316.000
263	T01_263	Telmisartan + Hydroclorothiazid	Nhóm 3	40mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	113.740	1.150	130.801.000	1.962.015	196.201.500	39.240.300	91.560.700
264	T01_264	Telmisartan + Hydroclorothiazid	Nhóm 4	40mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.126	45.040.000	675.600	67.560.000	13.512.000	31.528.000
265	T01_265	Tenoxicam	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	84.000	454	38.136.000	572.040	57.204.000	11.440.800	26.695.200

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
266	T01_266	Tenoxicam	Nhóm 4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	4.800	8.148	39.110.400	586.656	58.665.600	11.733.120	27.377.280
267	T01_267	Tetracain	Nhóm 4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	40	15.015	600.600	9.009	900.900	180.180	420.420
268	T01_268	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	1% - 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	250	3.200	800.000	12.000	1.200.000	240.000	560.000
269	T01_269	Theophylline	Nhóm 1	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.200	2.579	3.094.800	46.422	4.642.200	928.440	2.166.360
270	T01_270	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	Nhóm 1	6%, 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	30	89.000	2.670.000	40.050	4.005.000	801.000	1.869.000
271	T01_271	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	450	27.000.000	405.000	40.500.000	8.100.000	18.900.000
272	T01_272	Tobramycin	Nhóm 4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	1.650	3.150	5.197.500	77.963	7.796.250	1.559.250	3.638.250
273	T01_273	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	15mg; 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	500	6.720	3.360.000	50.400	5.040.000	1.008.000	2.352.000
274	T01_274	Tolperison	Nhóm 4	150mg.	Uống	Viên	Viên	80.000	735	58.800.000	882.000	88.200.000	17.640.000	41.160.000
275	T01_275	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.170	1.680	1.965.600	29.484	2.948.400	589.680	1.375.920
276	T01_276	Trimebutin maleat	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	9.300	315	2.929.500	43.943	4.394.250	878.850	2.050.650
277	T01_277	Trimebutin maleat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000	800	3.200.000	48.000	4.800.000	960.000	2.240.000
278	T01_278	Trimetazidin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	955.000	135	128.925.000	1.933.875	193.387.500	38.677.500	90.247.500
279	T01_279	Trimetazidin	Nhóm 2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	300.000	668	200.400.000	3.006.000	300.600.000	60.120.000	140.280.000
280	T01_280	Trimetazidin	Nhóm 4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	546.600	420	229.572.000	3.443.580	344.358.000	68.871.600	160.700.400
281	T01_281	Vitamin A + D2/Vitamin	Nhóm 4	4000UI ; 400UI	Uống	Viên nang	Viên	12.000	599	7.188.000	107.820	10.782.000	2.156.400	5.031.600

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
		A + D3												
282	T01_282	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	Nhóm 4	5.000 UI ; 400 UI	Uống	Viên nang	Viên	6.750	189	1.275.750	19.136	1.913.625	382.725	893.025
283	T01_283	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	175mg; 175mg; 125mcg	Uống	Viên nang	viên	40.000	1.197	47.880.000	718.200	71.820.000	14.364.000	33.516.000
284	T01_284	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	125mg; 125mg; 250mcg	Uống	Viên nang	viên	120.000	1.177	141.240.000	2.118.600	211.860.000	42.372.000	98.868.000
285	T01_285	Vitamin B6 + masnesi lactat	Nhóm 2	5mg; 470mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	780	23.400.000	351.000	35.100.000	7.020.000	16.380.000
286	T01_286	Vitamin B6 + masnesi lactat	Nhóm 4	5mg ; 470mg	Uống	Viên	viên	100.000	147	14.700.000	220.500	22.050.000	4.410.000	10.290.000
287	T01_287	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	viên	50.000	189	9.450.000	141.750	14.175.000	2.835.000	6.615.000
288	T01_288	Vitamin E	Nhóm 4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	3.740	500	1.870.000	28.050	2.805.000	561.000	1.309.000
289	T01_289	Vitamin K	Nhóm 4	10mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ /Ống	730	1.743	1.272.390	19.086	1.908.585	381.717	890.673
290	T01_290	Vitamin PP	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	6.300	163	1.026.900	15.404	1.540.350	308.070	718.830
291	T01_291	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Nhóm 2	40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	5.000	27.489	137.445.000	2.061.675	206.167.500	41.233.500	96.211.500

Stt	Mã sản phẩm	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (+VAT)	Giá kế hoạch của từng phần	Bảo lãnh dự thầu (tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5%	Doanh thu (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 1,5	Nguồn lực tài chính (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phần x 0,3	Mỗi hợp đồng tương tự (Tối thiểu) :Giá kế hoạch của từng phầnx 0,7
292	T01_292	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Nhóm 2	200ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	6.000	32.000	192.000.000	2.880.000	288.000.000	57.600.000	134.400.000
293	T01_293	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Nhóm 2	90ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	2.400	25.410	60.984.000	914.760	91.476.000	18.295.200	42.688.800
Tổng cộng: 293 mặt hàng										**16.468.751.430**	**247.031.271**	**24.703.127.145**	**4.940.625.429**	**11.528.126.001**